

Số: 141 /BC-UBND

Hải Phòng, ngày 29 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO

**Tổng hợp ý kiến Nhân dân, ý kiến của Hội đồng nhân dân các cấp
và các cơ quan, tổ chức liên quan về hợp nhất tỉnh Hải Dương
và thành phố Hải Phòng**

Kính gửi:

- Chính phủ;
- Bộ Nội vụ.

Căn cứ các Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính (ĐVHC) các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền 02 cấp, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII (Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025), Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC năm 2025;

Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng và Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Hải Dương đã tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và trình Hội đồng nhân dân (HĐND) các cấp biểu quyết về chủ trương hợp nhất ĐVHC tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng. Kết quả cụ thể như sau:

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện

- UBND thành phố Hải Phòng đã ban hành Kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 14/4/2025, UBND tỉnh Hải Dương đã ban hành Kế hoạch số 1730/KH-UBND ngày 14/4/2025 về tổ chức lấy ý kiến cử tri và tổ chức kỳ họp HĐND các cấp thông qua chủ trương sắp xếp ĐVHC; căn cứ Kế hoạch của UBND thành phố Hải Phòng và tỉnh Hải Dương, UBND cấp huyện thuộc 02 địa phương đã xây dựng kế hoạch, chỉ đạo UBND cấp xã triển khai thực hiện lấy ý kiến Nhân dân là cử tri đại diện hộ gia đình trên địa bàn, thông qua HĐND cấp xã, cấp huyện theo quy định.

- UBND thành phố Hải Phòng và UBND tỉnh Hải Dương đã chủ động báo cáo Ban Thường vụ Thành ủy, Tỉnh ủy phân công các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ phụ trách địa bàn thường xuyên theo dõi, nắm tình hình về công tác chuẩn bị, tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và trình HĐND cấp xã, cấp huyện, báo cáo kết quả triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ thời gian theo quy định.

- Căn cứ Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Đảng bộ 02 địa phương, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng và Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương đã báo cáo xin ý kiến về chủ trương của Ban Thường vụ Thành ủy, Tỉnh ủy và Ban Chấp hành Đảng bộ Thành ủy, Tỉnh ủy trước khi trình HĐND cấp tỉnh xem xét, biểu quyết về chủ trương hợp nhất tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng.

2. Về công tác thông tin, tuyên truyền

- UBND thành phố Hải Phòng và UBND tỉnh Hải Dương đã chỉ đạo các sở, ngành chủ động phối hợp, cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết để các cơ quan, thông tin, báo chí của 02 địa phương thực hiện việc tuyên truyền đối với các Đề án sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh, cấp xã.

- UBND cấp huyện, cấp xã của 02 địa phương đã làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền về chủ trương sắp xếp ĐVHC các cấp, trong đó có chủ trương hợp nhất tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng đến Nhân dân trên địa bàn, tạo sự đồng thuận, thống nhất và ủng hộ cao.

3. Về công tác chuẩn bị và tổ chức lấy ý kiến Nhân dân

- UBND cấp huyện đã chỉ đạo UBND cấp xã tổ chức triển khai lấy ý kiến Nhân dân theo thôn, tổ dân phố với thành phần là các đồng chí Bí thư Chi bộ/Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố làm Tổ trưởng và các tổ viên là thành viên các chi hội đoàn thể của thôn, tổ dân phố.

- 100% các xã, phường, thị trấn đã niêm yết danh sách cử tri theo quy định.

- Các địa phương của tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng đã hoàn thành việc lấy ý kiến Nhân dân theo quy định.

4. Về công tác tổ chức kỳ họp của HĐND các cấp

Trên cơ sở ý kiến cử tri, Đề án Hợp nhất tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng được hoàn thiện, gửi đến Hội đồng nhân dân các cấp của tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng. Hội đồng nhân dân cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh đã thông qua chủ trương hợp nhất tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng.

- Đối với cấp xã: 374/374 Hội đồng nhân dân cấp xã đã họp, ban hành Nghị quyết tán thành chủ trương hợp nhất tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng với 100% đại biểu tham dự kỳ họp đồng ý.

- Đối với cấp huyện: 27/27 Hội đồng nhân dân cấp huyện đã họp, ban hành Nghị quyết tán thành chủ trương hợp nhất tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng với 100% đại biểu tham dự kỳ họp đồng ý.

- Đối với cấp tỉnh: Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng và Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương đã họp, ban hành Nghị quyết tán thành chủ trương hợp nhất tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng với 100% đại biểu tham dự kỳ họp đồng ý.

Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng kính báo cáo Chính phủ, Bộ Nội vụ xem xét, cho ý kiến.

(Xin gửi kèm theo các Phụ lục tổng hợp kết quả lấy ý kiến Nhân dân và ý kiến của Hội đồng nhân dân các cấp)./. Q

Nơi nhận:

- Như trên;
- VP Chính phủ;
- TTTU, TT HĐND, UBND TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- Sở Nội vụ;
- Phòng KSTTHC;
- Lưu: VT, KSTTHC3

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Phụ lục số 01

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN CỬ TRI VỀ VIỆC HỢP NHẤT TỈNH HẢI DƯƠNG VÀ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

TT	Tên ĐVHC	Số cử tri đại diện hộ gia đình	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến không hợp lệ		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Quận Hồng Bàng	39.768	39.768	100,00	39.743	99,94	25	0,06	0	0,000	
1.1	Phường Đại Bàng	5.391	5.391	100,00	5.391	100,00	0	0,00	0	0,00	
1.2	Phường Phan Bội Châu	2.498	2.498	100,00	2.494	99,84	4	0,16	0	0,00	
1.3	Phường Sở Dầu	4.509	4.509	100,00	4.509	100,00	0	0,00	0	0,00	
1.4	Phường An Hồng	3.592	3.592	100,00	3.592	100,00	0	0,00	0	0,00	
1.5	Phường An Hưng	3.247	3.247	100,00	3.247	100,00	0	0,00	0	0,00	
1.6	Phường Minh Khai	1.245	1.245	100,00	1.244	99,92	1	0,08	0	0,00	
1.7	Phường Thượng Lý	9.965	9.965	100,00	9.946	99,81	19	0,19	0	0,00	
1.8	Phường Quán Toan	2.575	2.575	100,00	2.575	100,00	0	0,00	0	0,00	
1.9	Phường Hoàng Văn Thụ	2.791	2.791	100,00	2.791	100,00	0	0,00	0	0,00	
1.10	Phường Hùng Vương	3.955	3.955	100,00	3.954	99,97	1	0,03	0	0,00	
2	Quận Ngô Quyền	44.043	44.043	100,00	44.015	99,94	28	0,06	0	0,000	
2.1	Phường Gia Viên	8433	8.433	100,00	8431	99,98	2	0,02	0	0,00	
2.2	Phường Lạch Tray	7.358	7.358	100,00	7.347	99,85	11	0,15	0	0,00	
2.3	Phường Máy Chai	5.009	5.009	100,00	5.009	100,00	0	0,00	0	0,00	

TT	Tên ĐVHC	Số cử tri đại diện hộ gia đình	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến không hợp lệ		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2.4	Phường Cầu Tre	4.436	4.436	100,00	4.434	99,95	2	0,05	0	0,00	
2.5	Phường Đằng Giang	5.509	5.509	100,00	5.502	99,87	7	0,13	0	0,00	
2.6	Phường Đông Khê	4.955	4.955	100,00	4.954	99,98	1	0,02	0	0,00	
2.7	Phường Cầu Đất	2.767	2.767	100,00	2.765	99,93	2	0,07	0	0,00	
2.8	Phường Vạn Mỹ	5.576	5.576	100,00	5.573	99,95	3	0,05	0	0,00	
3	Quận Lê Chân	58.809	58.809	100,00	58.627	99,69	167	0,28	15	0,026	
3.1	Phường An Biên	8.611	8.611	100,00	8.596	99,83	14	0,16	1	0,012	
3.2	Phường An Dương	11.311	11.311	100,00	11.268	99,62	30	0,27	13	0,115	
3.3	Phường Hàng Kênh	9.775	9.775	100,00	9.759	99,84	16	0,16	0	0,00	
3.4	Phường Trần Nguyên Hãn	8.846	8.846	100,00	8.793	99,40	52	0,59	1	0,011	
3.5	Phường Kênh Dương	3.442	3.442	100,00	3.423	99,45	19	0,55	0	0,00	
3.6	Phường Vĩnh Niệm	8.393	8.393	100,00	8.371	99,74	22	0,26	0	0,00	
3.7	Phường Dư Hàng Kênh	8.431	8.431	100,00	8.417	99,83	14	0,26	0	0,00	
4	Quận Hải An	38.657	38.657	100,00	38.637	99,95	20	0,05	0	0,000	
4.1	Đông Hải 1	7.764	7.764	100,00	7.761	99,96	3	0,04	0	0	
4.2	Đằng Lâm	7.277	7.277	100,00	7.276	99,99	1	0,01	0	0	
4.3	Đằng Hải	6.635	6.635	100,00	6.635	100,00	0	0,00	0	0	
4.4	Thành Tô	4.177	4.177	100,00	4.171	99,86	6	0,14	0	0	

TT	Tên ĐVHC	Số cử tri đại diện hộ gia đình	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến không hợp lệ		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4.5	Cát Bi	4.012	4.012	100,00	4.012	100,00	0	0,00	0	0	
4.6	Tràng Cát	3.091	3.091	100,00	3.088	99,90	3	0,10	0	0	
4.7	Đông Hải 2	2.954	2.954	100,00	2.951	99,90	3	0,10	0	0	
4.8	Nam Hải	2.747	2.747	100,00	2.743	99,85	4	0,15	0	0	
5	Quận Kiến An	33.963	33.913	99,85	33.803	99,53	103	0,30	7	0,021	
5.1	Phường Bắc Hà	5.813	5.807	99,90	5.805	99,86	2	0,03	0	0,00	
5.2	Phường Bắc Sơn	2.878	2.878	100,00	2.871	99,76	7	0,24	0	0,00	
5.3	Phường Đồng Hòa	11.127	11.117	99,91	11.059	99,39	58	0,52	0	0,00	
5.4	Phường Nam Sơn	3.286	3.282	99,88	3.254	99,03	28	0,85	0	0,00	
5.5	Phường Ngọc Sơn	2.376	2.376	100,00	2.370	99,75	6	0,25	0	0,00	
5.6	Phường Trần Thành Ngọ	3.634	3.634	100,00	3.628	99,83	1	0,03	5	0,14	
5.7	Phường Văn Đẩu	4.849	4.819	99,38	4.816	99,32	1	0,02	2	0,04	
6	Quận Đồ Sơn	13.887	13.887	100,00	13.877	99,93	10	0,07	0	0,000	
6.1	Phường Hải Sơn	3.740	3.740	100,00	3.737	99,92	3	0,08	0	0,00	
6.2	Phường Vạn Hương	1.006	1.006	100,00	1.005	99,90	1	0,10	0	0,00	
6.3	Phường Ngọc Xuyên	1.974	1.974	100,00	1.973	99,95	1	0,05	0	0,00	
6.4	Phường Bàng La	2.647	2.647	100,00	2.642	99,81	5	0,19	0	0,00	
6.5	Phường Minh Đức	2.018	2.018	100,00	2.018	100,00	0	0,00	0	0,00	

TT	Tên ĐVHC	Số cử tri đại diện hộ gia đình	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến không hợp lệ		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
6.6	Phường Hợp Đức	2.502	2.502	100,00	2.502	100,00	0	0,00	0	0,00	
7	Quận Dương Kinh	19.900	19.813	99,56	19.782	99,41	29	0,15	2	0,010	
7.1	Phường Đa Phúc	3.643	3.643	100,00	3.643	100,00	0	0,00	0	0,00	
7.2	Phường Hải Thành	1.779	1.779	100,00	1.776	99,83	3	0,17	0	0,00	
7.3	Phường Hoà Nghĩa	4.843	4.837	99,88	4.827	99,67	8	0,17	2	0,041	
7.4	Phường Tân Thành	1.524	1.460	95,80	1.459	95,73	1	0,07	0	0,00	
7.5	Phường Anh Dũng	3.768	3.758	99,73	3.741	99,28	17	0,45	0	0,00	
7.6	Phường Hưng Đạo	4.343	4.336	99,84	4.336	99,84	0	0,00	0	0,00	
8	Quận An Dương	47.707	47.704	99,99	47.624	99,83	80	0,17	0	0,000	
8.1	Phường An Đồng	10.110	10.110	100,00	10.093	99,83	17	0,17	0	0,00	
8.2	Phường Tân Tiến	3.333	3.333	100,00	3.327	99,82	6	0,18	0	0,00	
8.3	Phường An Hải	5.197	5.197	100,00	5.192	99,90	5	0,10	0	0,00	
8.4	Phường Hồng Phong	4.046	4.046	100,00	4.041	99,88	5	0,12	0	0,00	
8.5	Phường Đồng Thái	4.011	4.009	99,95	3.990	99,48	19	0,47	0	0,00	
8.6	Phường An Hòa	3.132	3.132	100,00	3.130	99,94	2	0,06	0	0,00	
8.7	Phường Lê Lợi	4.783	4.783	100,00	4.781	99,96	2	0,04	0	0,00	
8.8	Phường Lê Thiện	3.134	3.134	100,00	3.130	99,87	4	0,13	0	0,00	
8.9	Phường Hồng Thái	3.598	3.598	100,00	3.588	99,72	10	0,28	0	0,00	

TT	Tên ĐVHC	Số cử tri đại diện hộ gia đình	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến không hợp lệ		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
8.10	Phường Nam Sơn	6.363	6.362	99,98	6.352	99,83	10	0,16	0	0,00	
9	Thành phố Thủy Nguyên	115.857	115.793	99,94	115.573	99,75	201	0,17	19	0,016	
9.1	Phường Quảng Thanh	3.502	3.499	99,91	3.493	99,74	6	0,17	0	0,00	
9.2	Phường Thiên Hương	3.794	3.794	100,00	3.794	100,00	0	0,00	0	0,00	
9.3	Phường Lê Hồng Phong	5.973	5.973	100,00	5.973	100,00	0	0,00	0	0,00	
9.4	Phường Hoa Động	4.690	4.660	99,36	4.639	98,91	18	0,38	3	0,06	
9.5	Phường Hoàng Lâm	5.065	5.065	100,00	5.063	99,96	2	0,04	0	0,00	
9.6	Phường Dương Quan	5.512	5.512	100,00	5.511	99,98	1	0,02	0	0,00	
9.7	Phường Thuỷ Đường	9.747	9.747	100,00	9.726	99,78	21	0,22	0	0,00	
9.8	Phường Hòa Bình	4.151	4.151	100,00	4.129	99,47	19	0,46	3	0,07	
9.9	Phường Trần Hưng Đạo	6.090	6.090	100,00	6.077	99,79	13	0,21	0	0,00	
9.10	Phường Lưu Kiếm	4.604	4.604	100,00	4.596	99,83	8	0,17	0	0,00	
9.11	Phường Minh Đức	3.704	3.704	100,00	3.703	99,97	1	0,03	0	0,00	
9.12	Phường An Lư	4.536	4.536	100,00	4.509	99,40	27	0,60	0	0,00	
9.13	Phường Thuỷ Hà	6.014	6.014	100,00	6.003	99,82	11	0,18	0	0,00	
9.14	Phường Phạm Ngũ Lão	4.130	4.130	100,00	4.116	99,66	14	0,34	0	0,00	
9.15	Phường Nam Triệu Giang	5.047	5.038	99,82	5.031	99,68	7	0,14	0	0,00	
9.16	Phường Lập Lễ	4.265	4.265	100,00	4.257	99,81	8	0,19	0	0,00	

TT	Tên ĐVHC	Số cử tri đại diện hộ gia đình	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến không hợp lệ		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
9.17	Phường Tam Hưng	2.579	2.572	99,73	2.572	99,73	0	0,00	0	0,00	
9.18	Xã Liên Xuân	7.660	7.655	99,93	7.640	99,74	15	0,20	0	0,00	
9.19	Xã Ninh Sơn	8.080	8.080	100,00	8.065	99,81	13	0,16	2	0,02	
9.20	Xã Quang Trung	9.674	9.665	99,91	9.637	99,62	17	0,18	11	0,11	
9.21	Xã Bạch Đằng	7.040	7.039	99,99	7.039	99,99	0	0,00	0	0,00	
10	Huyện An Lão	47.957	47.925	99,93	47.856	99,79	69	0,14	0	0,000	
10.1	Xã Bát Trang	2.918	2.918	100,00	2.917	99,97	1	0,03	0	0,00	
10.2	Xã Trường Thọ	3.186	3.175	99,65	3.168	99,44	7	0,22	0	0,00	
10.3	Xã Trường Thành	1.793	1.793	100,00	1.791	99,89	2	0,11	0	0,00	
10.4	Xã An Tiến	3.103	3.103	100,00	3.099	99,87	4	0,13	0	0,00	
10.5	TT An Lão	1.650	1.650	100,00	1.649	99,94	1	0,06	0	0,00	
10.6	Xã An Thắng	2.774	2.763	99,60	2.757	99,39	6	0,22	0	0,00	
10.7	Xã Tân Dân	2.373	2.373	100,00	2.364	99,62	9	0,38	0	0,00	
10.8	TT Trường Sơn	2.502	2.502	100,00	2.496	99,76	6	0,24	0	0,00	
10.9	Xã Thái Sơn	4.207	4.207	100,00	4.196	99,74	11	0,26	0	0,00	
10.10	Xã An Thái	3.187	3.187	100,00	3.177	99,69	10	0,31	0	0,00	
10.11	Xã An Thọ	2.234	2.234	100,00	2.227	99,69	7	0,31	0	0,00	
10.12	Xã Mỹ Đức	4.183	4.183	100,00	4.183	100,00	0	0,00	0	0,00	

TT	Tên ĐVHC	Số cử tri đại diện hộ gia đình	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến không hợp lệ		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
10.13	Xã Chiến Thắng	2.487	2.483	99,84	2.483	99,84	0	0,00	0	0,00	
10.14	Xã Tân Viên	2.987	2.987	100,00	2.987	100,00	0	0,00	0	0,00	
10.15	Xã Quốc Tuấn	3.568	3.568	100,00	3.568	100,00	0	0,00	0	0,00	
10.16	Xã Quang Trung	2.849	2.843	99,79	2.838	99,61	5	0,18	0	0,00	
10.17	Xã Quang Hưng	1.956	1.956	100,00	1.956	100,00	0	0,00	0	0,00	
11	Huyện Kiến Thụy	43.309	43.233	99,82	43.114	99,55	118	0,27	1	0,002	
11.1	Thị trấn Núi Đồi	1.223	1.223	100,00	1.222	99,92	1	0,08	0	0,00	
11.2	Xã Thanh Sơn	2.134	2.134	100,00	2.126	99,63	8	0,37	0	0,00	
11.3	Xã Thuận Thiên	2.950	2.950	100,00	2.947	99,90	3	0,10	0	0,00	
11.4	Xã Hữu Bằng	2.808	2.763	98,40	2.763	98,40	0	0,00	0	0,00	
11.5	Xã Đại Đồng	2.492	2.492	100,00	2.490	99,92	2	0,08	0	0,00	
11.6	Xã Đông Phương	2.299	2.299	100,00	2.283	99,30	16	0,70	0	0,00	
11.7	Xã Minh Tân	3.124	3.124	100,00	3.109	99,52	14	0,45	1	0,032	
11.8	Xã Tân Phong	2.346	2.346	100,00	2.339	99,70	7	0,30	0	0,00	
11.9	Xã Tú Sơn	2.326	2.326	100,00	2.314	99,48	12	0,52	0	0,00	
11.10	Xã Đoàn Xá	2.388	2.376	99,50	2.372	99,33	4	0,17	0	0,00	
11.11	Xã Đại Hợp	3.000	3.000	100,00	2.988	99,60	12	0,40	0	0,00	
11.12	Xã Tân Trào	2.970	2.970	100,00	2.958	99,60	12	0,40	0	0,00	

TT	Tên ĐVHC	Số cử tri đại diện hộ gia đình	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến không hợp lệ		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11.13	Xã Kiến Hưng	6.204	6.204	100,00	6.184	99,68	20	0,32	0	0,00	
11.14	Xã Ngũ Phúc	2.465	2.461	99,84	2.456	99,63	5	0,20	0	0,00	
11.15	Xã Kiến Quốc	3.112	3.097	99,52	3.097	99,52	0	0,00	0	0,00	
11.16	Xã Du Lễ	1.468	1.468	100,00	1.466	99,86	2	0,14	0	0,00	
12	Huyện Tiên Lãng	46.809	46.792	99,96	46.755	99,88	34	0,07	3	0,006	
12.1	Xã Đại Thắng	1.629	1.629	100,00	1.625	99,75	4	0,25	0	0,00	
12.2	Xã Tiên Cường	1.853	1.853	100,00	1.852	99,95	1	0,05	0	0,00	
12.3	Xã Tự Cường	1.906	1.906	100,00	1.906	100,00	0	0,00	0	0,00	
12.4	Xã Quyết Tiến	2.422	2.420	99,92	2.418	99,83	2	0,08	0	0,00	
12.5	Xã Khởi Nghĩa	1.740	1.740	100,00	1.738	99,89	1	0,06	1	0,057	
12.6	Xã Tiên Thanh	1.683	1.683	100,00	1.682	99,94	1	0,06	0	0,00	
12.7	Thị trấn Tiên Lãng	3.967	3.967	100,00	3.963	99,90	4	0,10	0	0,00	
12.8	Xã Cấp Tiến	2.023	2.023	100,00	2.023	100,00	0	0,00	0	0,00	
12.9	Xã Đoàn Lập	2.209	2.209	100,00	2.209	100,00	0	0,00	0	0,00	
12.10	Xã Kiến Thiết	2.874	2.874	100,00	2.874	100,00	0	0,00	0	0,00	
12.11	Xã Tân Minh	7.055	7.040	99,79	7.040	99,79	0	0,00	0	0,00	
12.12	Xã Tiên Minh	2.223	2.223	100,00	2.220	99,87	3	0,13	0	0,00	
12.13	Xã Tiên Thắng	2.203	2.203	100,00	2.203	100,00	0	0,00	0	0,00	

TT	Tên ĐVHC	Số cử tri đại diện hộ gia đình	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến không hợp lệ		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12.14	Xã Bắc Hưng	2.022	2.022	100,00	2.022	100,00	0	0,00	0	0,00	
12.15	Xã Nam Hưng	1.581	1.581	100,00	1.581	100,00	0	0,00	0	0,00	
12.16	Xã Tây Hưng	1.244	1.244	100,00	1.238	99,52	6	0,48	0	0,00	
12.17	Xã Đông Hưng	1.885	1.885	100,00	1.885	100,00	0	0,00	0	0,00	
12.18	Xã Hùng Thắng	3.048	3.048	100,00	3.046	99,93	0	0,00	2	0,066	
12.19	Xã Vinh Quang	3.242	3.242	100,00	3.230	99,63	12	0,37	0	0,00	
13	Huyện Vĩnh Bảo	64.261	64.250	99,98	64.186	99,88	62	0,10	2	0,003	
13.1	Xã Cao Minh	2.377	2.377	100,00	2.376	99,96	0	0,00	1	0,042	
13.2	Xã Dũng Tiến	2.997	2.997	100,00	2.997	100,00	0	0,00	0	0,00	
13.3	Xã Giang Biên	2.812	2.812	100,00	2.809	99,89	3	0,11	0	0,00	
13.4	Xã Hòa Bình	2.638	2.638	100,00	2.638	100,00	0	0,00	0	0,00	
13.5	Xã Hùng Tiến	2.523	2.523	100,00	2.517	99,76	6	0,24	0	0,00	
13.6	Xã Liên Am	1.820	1.820	100,00	1.816	99,78	4	0,22	0	0,00	
13.7	Xã Lý Học	1.755	1.755	100,00	1.747	99,54	8	0,46	0	0,00	
13.8	Xã Tam Cường	4.711	4.710	99,98	4.699	99,75	10	0,21	1	0,021	
13.9	Xã Tân Hưng	2.328	2.324	99,83	2.324	99,83	0	0,00	0	0,00	
13.10	Xã Tân Liên	1.988	1.988	100,00	1.987	99,95	1	0,05	0	0,00	
13.11	Xã Thắng Thủy	2.421	2.421	100,00	2.421	100,00	0	0,00	0	0,00	

TT	Tên ĐVHC	Số cử tri đại diện hộ gia đình	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến không hợp lệ		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13.12	Thị trấn Vĩnh Bảo	2.687	2.687	100,00	2.686	99,96	1	0,04	0	0,00	
13.13	Xã Tiền Phong	5.885	5.885	100,00	5.884	99,98	1	0,02	0	0,00	
13.14	Xã Trần Dương	2.517	2.517	100,00	2.517	100,00	0	0,00	0	0,00	
13.15	Xã Trung Lập	2.472	2.472	100,00	2.468	99,84	4	0,16	0	0,00	
13.16	Xã Vĩnh An	2.337	2.333	99,83	2.329	99,66	4	0,17	0	0,00	
13.17	Xã Vĩnh Hải	5.580	5.580	100,00	5.578	99,96	2	0,04	0	0,00	
13.18	Xã Vĩnh Hòa	5.697	5.697	100,00	5.686	99,81	11	0,19	0	0,00	
13.19	Xã Vĩnh Hưng	5.849	5.847	99,97	5.840	99,85	7	0,12	0	0,00	
13.20	Xã Việt Tiến	2.867	2.867	100,00	2.867	100,00	0	0,00	0	0,00	
14	Huyện Cát Hải	7.839	7.839	100,00	7.831	99,90	8	0,10	0	0,000	
14.1	Thị trấn Cát Bà	2.501	2.501	100,00	2.499	99,92	2	0,08	0	0,00	
14.2	Thị trấn Cát Hải	1.563	1.563	100,00	1.563	100,00	0	0,00	0	0,00	
14.3	Xã Trân Châu	535	535	100,00	535	100,00	0	0,00	0	0,00	
14.4	Xã Xuân Đám	249	249	100,00	249	100,00	0	0,00	0	0,00	
14.5	Xã Hiền Hào	121	121	100,00	121	100,00	0	0,00	0	0,00	
14.6	Xã Gia Luận	174	174	100,00	174	100,00	0	0,00	0	0,00	
14.7	Xã Phù Long	594	594	100,00	592	99,66	2	0,34	0	0,00	
14.8	Xã Việt Hải	31	31	100,00	31	100,00	0	0,00	0	0,00	

TT	Tên ĐVHC	Số cử tri đại diện hộ gia đình	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến không hợp lệ		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
14.9	Xã Đồng Bài	288	288	100,00	286	99,31	2	0,69	0	0,00	
14.10	Xã Văn Phong	730	730	100,00	730	100,00	0	0,00	0	0,00	
14.11	Xã Nghĩa Lộ	654	654	100,00	652	99,69	2	0,31	0	0,00	
14.12	Xã Hoàng Châu	399	399	100,00	399	100,00	0	0,00	0	0,00	
15	Huyện Bạch Long Vĩ	143	143	100,00	143	100,00	0	0,00	0	0,00	
Tổng		622.909	622.569	99,95	621.566	99,78	954	0,153	49	0,008	

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ BIỂU QUYẾT HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP
VỀ VIỆC HỢP NHẤT TỈNH HẢI DƯƠNG VÀ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

STT	ĐVHC	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết					
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ số đại biểu đồng ý/ Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ số đại biểu đồng ý/ Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý/ Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý/ Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)
	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>		<i>6</i>	<i>7</i>		<i>8</i>
I	HĐND cấp tỉnh	62	58	93,55	58	93,55	100,00	0	0,00	0,00
II	HĐND cấp huyện									
1	Huyện An Lão	31	31	100,00	31	100,00	100,00	0	0,00	0,00
2	Huyện Kiến Thụy	31	29	93,55	29	93,55	100,00	0	0,00	0,00
3	Huyện Tiên Lãng	33	33	100,00	33	100,00	100,00	0	0,00	0,00
4	Huyện Vĩnh Bảo	34	33	97,06	33	97,06	100,00	0	0,00	0,00
5	Thành phố Thủy Nguyên	38	38	100,00	38	100,00	100,00	0	0,00	0,00
6	Quận Hồng Bàng	26	26	100,00	26	100,00	100,00	0	0,00	0,00
7	Quận Ngô Quyền	24	22	91,67	22	91,67	100,00	0	0,00	0,00
8	Quận Lê Chân	28	28	100,00	28	100,00	100,00	0	0,00	0,00
9	Quận Hải An	26	23	88,46	23	88,46	100,00	0	0,00	0,00

STT	ĐVHC	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết					
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ số đại biểu đồng ý/ Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ số đại biểu đồng ý/ Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý/ Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý/ Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)
	1	2	3	4	5		6	7		8
10	Quận Kiến An	26	23	88,46	23	88,46	100,00	0	0,00	0,00
11	Quận Đồ Sơn	30	28	93,33	28	93,33	100,00	0	0,00	0,00
12	Quận Dương Kinh	27	25	92,59	25	92,59	100,00	0	0,00	0,00
13	Quận An Dương	32	31	96,88	31	96,88	100,00	0	0,00	0,00
14	Huyện Cát Hải	26	25	96,15	25	96,15	100,00	0	0,00	0,00
15	Huyện Bạch Long Vĩ	25	23	92,00	23	92,00	100,00	0	0,00	0,00
III	HĐND cấp xã									
1	Huyện An Lão									
1.1	Xã Bát Trang	27	27	100,00	27	100,00	100,00	0	0,00	0,00
1.2	Xã Trường Thọ	25	23	92,00	23	92,00	100,00	0	0,00	0,00
1.3	Xã Trường Thành	24	24	100,00	24	100,00	100,00	0	0,00	0,00
1.4	Xã An Tiến	26	26	100,00	26	100,00	100,00	0	0,00	0,00
1.5	Thị trấn An Lão	22	22	100,00	22	100,00	100,00	0	0,00	0,00
1.6	Xã An Thắng	25	25	100,00	25	100,00	100,00	0	0,00	0,00
1.7	Xã Tân Dân	26	26	100,00	26	100,00	100,00	0	0,00	0,00
1.8	Thị trấn Trường Sơn	23	23	100,00	23	100,00	100,00	0	0,00	0,00

STT	ĐVHC	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết					
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ số đại biểu đồng ý/ Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ số đại biểu đồng ý/ Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý/ Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý/ Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)
	1	2	3	4	5		6	7		8
1.9	Xã Thái Sơn	28	28	100,00	28	100,00	100,00	0	0,00	0,00
1.10	Xã An Thái	25	25	100,00	25	100,00	100,00	0	0,00	0,00
1.11	Xã An Thọ	24	24	100,00	24	100,00	100,00	0	0,00	0,00
1.12	Xã Chiến Thắng	25	25	100,00	25	100,00	100,00	0	0,00	0,00
1.13	Xã Mỹ Đức	26	25	96,15	25	96,15	100,00	0	0,00	0,00
1.14	Xã Tân Viên	25	25	100,00	25	100,00	100,00	0	0,00	0,00
1.15	Xã Quốc Tuấn	27	27	100,00	27	100,00	100,00	0	0,00	0,00
1.16	Xã Quang Trung	21	20	95,24	20	95,24	100,00	0	0,00	0,00
1.17	Xã Quang Hưng	23	22	95,65	22	95,65	100,00	0	0,00	0,00
2	Huyện Kiến Thụy									
2.1	Thị trấn Núi Đồi	23	21	91,30	21	91,30	100,00	0	0,00	0,00
2.2	Xã Thanh Sơn	18	18	100,00	18	100,00	100,00	0	0,00	0,00
2.3	Xã Thuận Thiên	24	24	100,00	24	100,00	100,00	0	0,00	0,00
2.4	Xã Hữu Bằng	23	23	100,00	23	100,00	100,00	0	0,00	0,00
2.5	Xã Đại Đồng	25	25	100,00	25	100,00	100,00	0	0,00	0,00
2.6	Xã Đông Phương	23	23	100,00	23	100,00	100,00	0	0,00	0,00

STT	ĐVHC	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết					
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ số đại biểu đồng ý/ Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ số đại biểu đồng ý/ Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý/ Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý/ Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)
	1	2	3	4	5		6	7		8
2.7	Xã Minh Tân	23	23	100,00	23	100,00	100,00	0	0,00	0,00
2.8	Xã Tân Phong	22	22	100,00	22	100,00	100,00	0	0,00	0,00
2.9	Xã Tú Sơn	24	23	95,83	23	95,83	100,00	0	0,00	0,00
2.10	Xã Đoàn Xá	25	25	100,00	25	100,00	100,00	0	0,00	0,00
2.11	Xã Đại Hợp	25	25	100,00	25	100,00	100,00	0	0,00	0,00
2.12	Xã Tân Trào	25	25	100,00	25	100,00	100,00	0	0,00	0,00
2.13	Xã Kiến Hưng	64	58	90,63	58	90,63	100,00	0	0,00	0,00
2.14	Xã Ngũ Phúc	24	24	100,00	24	100,00	100,00	0	0,00	0,00
2.15	Xã Kiến Quốc	26	26	100,00	26	100,00	100,00	0	0,00	0,00
2.16	Xã Du Lễ	23	22	95,65	22	95,65	100,00	0	0,00	0,00
3	Huyện Tiên Lãng									
3.1	Xã Đại Thắng	23	23	100,00	23	100,00	100,00	0	0,00	0,00
3.2	Xã Tiên Cường	25	25	100,00	25	100,00	100,00	0	0,00	0,00
3.3	Xã Tự Cường	25	25	100,00	25	100,00	100,00	0	0,00	0,00
3.4	Xã Quyết Tiến	25	24	96,00	24	96,00	100,00	0	0,00	0,00
3.5	Xã Khởi Nghĩa	25	25	100,00	25	100,00	100,00	0	0,00	0,00

STT	ĐVHC	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết					
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ số đại biểu đồng ý/ Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ số đại biểu đồng ý/ Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý/ Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý/ Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)
	1	2	3	4	5		6	7		8
3.6	Xã Tiên Thanh	25	25	100,00	25	100,00	100,00	0	0,00	0,00
3.7	Thị trấn Tiên Lãng	26	26	100,00	26	100,00	100,00	0	0,00	0,00
3.8	Xã Cấp Tiên	25	25	100,00	25	100,00	100,00	0	0,00	0,00
3.9	Xã Đoàn Lập	24	24	100,00	24	100,00	100,00	0	0,00	0,00
3.10	Xã Kiến Thiết	27	27	100,00	27	100,00	100,00	0	0,00	0,00
3.11	Xã Tân Minh	72	69	95,83	69	95,83	100,00	0	0,00	0,00
3.12	Xã Tiên Minh	25	25	100,00	25	100,00	100,00	0	0,00	0,00
3.13	Xã Tiên Thắng	24	24	100,00	24	100,00	100,00	0	0,00	0,00
3.14	Xã Bắc Hưng	25	23	92,00	23	92,00	100,00	0	0,00	0,00
3.15	Xã Nam Hưng	24	24	100,00	24	100,00	100,00	0	0,00	0,00
3.16	Xã Tây Hưng	24	24	100,00	24	100,00	100,00	0	0,00	0,00
3.17	Xã Đông Hưng	24	24	100,00	24	100,00	100,00	0	0,00	0,00
3.18	Xã Hùng Thắng	27	27	100,00	27	100,00	100,00	0	0,00	0,00
3.19	Xã Vinh Quang	26	26	100,00	26	100,00	100,00	0	0,00	0,00
4	Huyện Vĩnh Bảo									
4.1	Xã Tân Hưng	25	24	96,00	24	96,00	100,00	0	0,00	0,00

STT	ĐVHC	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết					
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ số đại biểu đồng ý/ Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ số đại biểu đồng ý/ Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý/ Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý/ Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)
	1	2	3	4	5		6	7		8
4.2	Xã Tân Liên	24	24	100,00	24	100,00	100,00	0	0,00	0,00
4.3	Thị trấn Vĩnh Bảo	24	24	100,00	24	100,00	100,00	0	0,00	0,00
4.4	Xã Vĩnh Hưng	72	70	97,22	70	97,22	100,00	0	0,00	0,00
4.5	Xã Hòa Bình	24	24	100,00	24	100,00	100,00	0	0,00	0,00
4.6	Xã Lý Học	23	22	95,65	22	95,65	100,00	0	0,00	0,00
4.7	Xã Trần Dương	25	25	100,00	25	100,00	100,00	0	0,00	0,00
4.8	Xã Cao Minh	25	25	100,00	25	100,00	100,00	0	0,00	0,00
4.9	Xã Liên Am	24	24	100,00	24	100,00	100,00	0	0,00	0,00
4.10	Xã Tam Cường	73	71	97,26	71	97,26	100,00	0	0,00	0,00
4.11	Xã Tiền Phong	72	72	100,00	72	100,00	100,00	0	0,00	0,00
4.12	Xã Vĩnh Hải	70	68	97,14	68	97,14	100,00	0	0,00	0,00
4.13	Xã Hùng Tiến	24	24	100,00	24	100,00	100,00	0	0,00	0,00
4.14	Xã Vĩnh Hòa	72	68	94,44	68	94,44	100,00	0	0,00	0,00
4.15	Xã Thắng Thủy	24	24	100,00	24	100,00	100,00	0	0,00	0,00
4.16	Xã Trung Lập	21	20	95,24	20	95,24	100,00	0	0,00	0,00
4.17	Xã Việt Tiến	25	23	92,00	23	92,00	100,00	0	0,00	0,00

STT	ĐVHC	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết					
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ số đại biểu đồng ý/ Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ số đại biểu đồng ý/ Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý/ Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý/ Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)
	1	2	3	4	5		6	7		8
4.18	Xã Dũng Tiến	26	25	96,15	25	96,15	100,00	0	0,00	0,00
4.19	Xã Giang Biên	25	24	96,00	24	96,00	100,00	0	0,00	0,00
4.20	Xã Vĩnh An	26	25	96,15	25	96,15	100,00	0	0,00	0,00
5	Thành phố Thủy Nguyên									
5.1	Phường Quảng Thanh	22	21	95,45	21	95,45	100,00	0	0,00	0,00
5.2	Phường Lê Hồng Phong	49	44	89,80	44	89,80	100,00	0	0,00	0,00
5.3	Phường Thiên Hương	22	22	100,00	22	100,00	100,00	0	0,00	0,00
5.4	Phường Hoàng Lâm	48	48	100,00	48	100,00	100,00	0	0,00	0,00
5.5	Phường Hoa Động	21	21	100,00	21	100,00	100,00	0	0,00	0,00
5.6	Phường Dương Quan	40	40	100,00	40	100,00	100,00	0	0,00	0,00
5.7	Phường Thủy Đường	66	66	100,00	66	100,00	100,00	0	0,00	0,00
5.8	Phường Hòa Bình	25	25	100,00	25	100,00	100,00	0	0,00	0,00
5.9	Phường Trần Hưng Đạo	48	48	100,00	48	100,00	100,00	0	0,00	0,00
5.10	Phường Lưu Kiếm	41	41	100,00	41	100,00	100,00	0	0,00	0,00
5.11	Phường Minh Đức	23	21	91,30	21	91,30	100,00	0	0,00	0,00
5.12	Phường An Lư	26	24	92,31	24	92,31	100,00	0	0,00	0,00

STT	ĐVHC	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết					
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ số đại biểu đồng ý/ Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ số đại biểu đồng ý/ Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý/ Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý/ Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)
	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>		<i>6</i>	<i>7</i>		<i>8</i>
5.13	Phường Thủy Hà	48	47	97,92	47	97,92	100,00	0	0,00	0,00
5.14	Phường Phạm Ngũ Lão	22	22	100,00	22	100,00	100,00	0	0,00	0,00
5.15	Phường Nam Triệu Giang	41	41	100,00	41	100,00	100,00	0	0,00	0,00
5.16	HĐND phường Lập Lễ	27	26	96,30	26	96,30	100,00	0	0,00	0,00
5.17	Phường Tam Hưng	25	24	96,00	24	96,00	100,00	0	0,00	0,00
5.18	Xã Liên Xuân	51	48	94,12	48	94,12	100,00	0	0,00	0,00
5.19	Xã Ninh Sơn	67	65	97,01	65	97,01	100,00	0	0,00	0,00
5.20	Xã Bạch Đằng	68	68	100,00	68	100,00	100,00	0	0,00	0,00
5.21	Xã Quang Trung	73	68	93,15	68	93,15	100,00	0	0,00	0,00
6	<i>Quận Hồng Bàng</i>									
6.1	Phường Đại Bản	25	25	100,00	25	100,00	100,00	0	0,00	0,00
6.2	Phường Phan Bội Châu	19	17	89,47	17	89,47	100,00	0	0,00	0,00
6.3	Phường Sở Dầu	17	15	88,24	15	88,24	100,00	0	0,00	0,00
6.4	Phường An Hồng	26	26	100,00	26	100,00	100,00	0	0,00	0,00
6.5	Phường An Hưng	25	25	100,00	25	100,00	100,00	0	0,00	0,00
6.6	Phường Minh Khai	17	17	100,00	17	100,00	100,00	0	0,00	0,00

STT	ĐVHC	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết					
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ số đại biểu đồng ý/ Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ số đại biểu đồng ý/ Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý/ Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý/ Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)
	1	2	3	4	5		6	7		8
6.7	Phường Thượng Lý	49	47	95,92	47	95,92	100,00	0	0,00	0,00
6.8	Phượng Quán Toan	18	18	100,00	18	100,00	100,00	0	0,00	0,00
6.9	Phường Hoàng Văn Thụ	18	17	94,44	17	94,44	100,00	0	0,00	0,00
6.10	Phường Hùng Vương	19	19	100,00	19	100,00	100,00	0	0,00	0,00
7	Quận Ngô Quyền									
7.1	Phường Gia Viên	39	39	100,00	39	100,00	100,00	0	0,00	0,00
7.2	Phường Lạch Tray	40	40	100,00	40	100,00	100,00	0	0,00	0,00
7.3	Phường Máy Chai	17	17	100,00	17	100,00	100,00	0	0,00	0,00
7.4	Phường Cầu Tre	17	15	88,24	15	88,24	100,00	0	0,00	0,00
7.5	Phường Đằng Giang	20	20	100,00	20	100,00	100,00	0	0,00	0,00
7.6	Phường Đông Khê	20	19	95,00	19	95,00	100,00	0	0,00	0,00
7.7	Phường Cầu Đất	15	15	100,00	15	100,00	100,00	0	0,00	0,00
7.8	Phường Vạn Mỹ	17	15	88,24	15	88,24	100,00	0	0,00	0,00
8	Quận Lê Chân									
8.1	Phường An Biên	52	52	100,00	52	100,00	100,00	0	0,00	0,00
8.2	Phường An Dương	55	55	100,00	55	100,00	100,00	0	0,00	0,00

STT	ĐVHC	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết					
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ số đại biểu đồng ý/ Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ số đại biểu đồng ý/ Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý/ Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý/ Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>		<i>6</i>	<i>7</i>		<i>8</i>
8.3	Phường Hàng Kênh	56	56	100,00	56	100,00	100,00	0	0,00	0,00
8.4	Phường Trần Nguyên Hãn	58	55	94,83	55	94,83	100,00	0	0,00	0,00
8.5	Phường Dư Hàng Kênh	23	21	91,30	21	91,30	100,00	0	0,00	0,00
8.6	Phường Kênh Dương	19	19	100,00	19	100,00	100,00	0	0,00	0,00
8.7	Phường Vĩnh Niệm	23	23	100,00	23	100,00	100,00	0	0,00	0,00
9	<i>Quận Hải An</i>									
9.1	Phường Đông Hải 1	22	22	100,00	22	100,00	100,00	0	0,00	0,00
9.2	Phường Đằng Lâm	22	20	90,91	20	90,91	100,00	0	0,00	0,00
9.3	Phường Đằng Hải	20	19	95,00	19	95,00	100,00	0	0,00	0,00
9.4	Phường Thành Tô	15	14	93,33	14	93,33	100,00	0	0,00	0,00
9.5	Phường Cát Bi	15	15	100,00	15	100,00	100,00	0	0,00	0,00
9.6	Phường Tràng Cát	16	16	100,00	16	100,00	100,00	0	0,00	0,00
9.7	Phường Đông Hải 2	15	15	100,00	15	100,00	100,00	0	0,00	0,00
9.8	Phường Nam Hải	15	14	93,33	14	93,33	100,00	0	0,00	0,00
10	<i>Quận Kiến An</i>									
10.1	Phường Đồng Hòa	50	47	94,00	47	94,00	100,00	0	0,00	0,00

STT	ĐVHC	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết					
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ số đại biểu đồng ý/ Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ số đại biểu đồng ý/ Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý/ Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý/ Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)
	1	2	3	4	5		6	7		8
10.2	Phường Bắc Sơn	17	16	94,12	16	94,12	100,00	0	0,00	0,00
10.3	Phường Ngọc Sơn	17	17	100,00	17	100,00	100,00	0	0,00	0,00
10.4	Phường Trần Thành Ngọ	17	17	100,00	17	100,00	100,00	0	0,00	0,00
10.5	Phường Bắc Hà	33	30	90,91	30	90,91	100,00	0	0,00	0,00
10.6	Phường Văn Đẩu	17	17	100,00	17	100,00	100,00	0	0,00	0,00
10.7	Phường Nam Sơn	15	15	100,00	15	100,00	100,00	0	0,00	0,00
11	Quận Đồ Sơn									
11.1	Phường Hải Sơn	21	18	85,71	18	85,71	100,00	0	0,00	0,00
11.2	Phường Vạn Hương	17	17	100,00	17	100,00	100,00	0	0,00	0,00
11.3	Phường Ngọc Xuyên	20	16	80,00	16	80,00	100,00	0	0,00	0,00
11.4	Phường Bàng La	18	18	100,00	18	100,00	100,00	0	0,00	0,00
11.5	Phường Minh Đức	17	17	100,00	17	100,00	100,00	0	0,00	0,00
11.6	Phường Hợp Đức	20	19	95,00	19	95,00	100,00	0	0,00	0,00
12	Quận Dương Kinh									
12.1	Phường Đa Phúc	20	18	90,00	18	90,00	100,00	0	0,00	0,00
12.2	Phường Hải Thành	20	17	85,00	17	85,00	100,00	0	0,00	0,00



[illegible]

STT	ĐVHC	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết					
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ số đại biểu đồng ý/ Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ số đại biểu đồng ý/ Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý/ Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý/ Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)
	1	2	3	4	5		6	7		8
14.1	Thị trấn Cát Bà	27	25	92,59	25	92,59	100,00	0	0,00	0,00
14.2	Thị trấn Cát Hải	20	18	90,00	18	90,00	100,00	0	0,00	0,00
14.3	Xã Trân Châu	13	13	100,00	13	100,00	100,00	0	0,00	0,00
14.4	Xã Xuân Đám	13	13	100,00	13	100,00	100,00	0	0,00	0,00
14.5	Xã Hiền Hòa	11	11	100,00	11	100,00	100,00	0	0,00	0,00
14.6	Xã Gia Luận	14	14	100,00	14	100,00	100,00	0	0,00	0,00
14.7	Xã Phù Long	16	16	100,00	16	100,00	100,00	0	0,00	0,00
14.8	Xã Việt Hải	12	12	100,00	12	100,00	100,00	0	0,00	0,00
14.9	Xã Đồng Bài	12	12	100,00	12	100,00	100,00	0	0,00	0,00
14.10	Xã Văn Phong	16	16	100,00	16	100,00	100,00	0	0,00	0,00
14.11	Xã Nghĩa Lộ	18	17	94,44	17	94,44	100,00	0	0,00	0,00
14.12	Xã Hoàng Châu	11	11	100,00	11	100,00	100,00	0	0,00	0,00

CHỖ HÃI PHÁP